

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2018

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/6/2018)

THÁNG 7 NĂM 2018

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2018
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/6/2018)**

THÁNG 7 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ 2 NĂM 2018 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.292.445.533.607	832.372.056.570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	58.783.039.715	58.161.001.729
1. Tiền	111		25.783.039.715	53.657.298.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.000.000.000	4.503.702.778
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	307.201.264.200	161.201.324.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.747.652)	(1.687.452)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	307.200.000.000	161.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		820.752.914.289	519.141.655.793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	255.370.186.258	227.118.765.306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		162.575.132.959	117.956.610.465
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	553.751.976.470	296.130.391.420
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(150.944.381.398)	(122.064.111.398)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	81.784.229.407	71.319.507.180
1. Hàng tồn kho	141		81.871.849.545	71.407.127.318
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(87.620.138)	(87.620.138)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.924.085.996	22.548.567.468
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	453.189.070	934.569.607
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.470.896.926	21.613.713.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	0	284.584
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		583.226.466.650	726.156.556.724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		88.769.311.861	164.343.152.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	69.758.663.141	145.496.229.906
- Nguyên giá	222		159.456.423.443	276.761.321.442
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.697.760.302)	(131.265.091.536)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.010.648.720	18.846.922.384
- Nguyên giá	228		21.486.093.044	21.338.560.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.475.444.324)	(2.491.638.564)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	444.400.499.449	490.130.498.158
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	194.817.102.397	226.736.626.972
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	249.583.397.052	263.393.871.186
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		43.434.323.168	54.447.651.313
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	10.180.312.627	15.891.751.568
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	33.204.010.541	39.933.544.320
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	(1.377.644.575)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	50.000.000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.622.332.172	17.235.254.963

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	6.622.332.172	17.235.254.963
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.875.672.000.257	1.558.528.613.294

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/3/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		832.416.374.805	621.660.782.199
I. Nợ ngắn hạn	310		829.854.129.309	605.654.979.258
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	77.877.696.534	95.431.005.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		218.645.098.005	193.275.156.134
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	5.323.598.377	5.886.559.148
4. Phải trả người lao động	314		12.802.807.849	16.379.157.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	135.080.518.105	46.603.527.520
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	7.157.402.393	47.366.554.593
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	360.982.989.376	192.231.802.638
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	5.474.164.417	3.357.190.772
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.509.854.253	5.124.025.955
II. Nợ dài hạn	330		2.562.245.496	16.005.802.941
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	1.467.199.940	3.002.079.940
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.095.045.556	13.003.723.001
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		1.043.255.625.452	936.867.831.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.043.255.625.452	936.867.831.095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.867.037.290)	(90.473.576.286)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.746.426.087	16.680.299.459
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		133.473.023	112.199.003
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174.797.314.800	67.738.575.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.529.928.956	45.212.576.928
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113.267.385.844	22.525.998.619
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.493.573.759	28.858.458.299
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.875.672.000.257	1.558.528.613.294

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 2 NĂM 2018)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017 ^(*)	Năm 2018	Năm 2017 ^(*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		201.853.831.503	371.222.402.619	387.719.326.229	508.500.423.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	201.853.831.503	371.222.402.619	387.719.326.229	508.500.423.040
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	194.236.515.282	208.946.674.176	360.008.674.751	322.707.333.238
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		7.617.316.221	162.275.728.443	27.710.651.478	185.793.089.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	174.422.557.517	2.764.376.127	177.071.103.839	8.352.538.905
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	6.735.623.390	3.705.978.910	11.133.922.880	7.521.740.696
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.850.751.980	3.799.565.885	9.749.150.942	7.130.328.683
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(5.724.729.801)	466.792.811	(5.711.194.705)	736.887.066
9. Chi phí bán hàng	25		32.048.249.699	580.158.355	32.439.036.241	1.042.430.085
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		40.609.681.628	68.828.496.049	52.027.306.012	82.531.426.299
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		96.921.589.220	92.392.264.067	103.470.295.479	103.786.918.693
12. Thu nhập khác	31	VII.5	1.359.914.628	7.273.626.490	2.652.044.183	13.669.466.362
13. Chi phí khác	32	VII.6	654.882.081	1.307.870.168	1.230.083.184	12.292.891.361
14. Lợi nhuận khác	40		705.032.547	5.965.756.322	1.421.960.999	1.376.575.001
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		97.626.621.767	98.358.020.389	104.892.256.478	105.163.493.694
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	2.824.133.601	27.782.006.548	4.570.013.563	30.763.453.145
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(11.943.676.605)	(214.325.616)	(11.908.677.445)	(478.601.236)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		106.746.164.771	70.790.339.457	112.230.920.360	74.878.641.785
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		107.455.423.246	70.045.728.130	113.267.385.844	73.780.930.590
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(709.258.475)	744.611.327	(1.036.465.484)	1.097.711.195
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.311,49	788,50	1.382,42	830,55
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.311,49	788,50	1.382,42	830,55

(*): Báo cáo kết quả hoạt động SXKD giữa niên độ quý 2/2017 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2017 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế soát xét 6 tháng đầu năm 2017

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 2 NĂM 2018**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	(Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		104.892.256.478	105.163.493.694
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.264.066.850	6.130.632.770
- Các khoản dự phòng	03		(1.377.584.375)	46.731.285.727
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(177.666.307.114)	(12.861.187.626)
- Chi phí lãi vay	06		9.749.150.942	7.130.328.683
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(59.138.417.219)	152.294.553.248
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(398.863.099.607)	75.083.393.522
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(10.464.722.227)	(45.089.199.406)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		412.102.627.164	(82.307.721.766)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		11.094.303.328	1.750.581.680
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	20.526.636.948
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.653.902.109)	(14.868.462.193)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.698.440.516)	(3.945.024.691)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.368.108.601)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103.989.759.787)	103.444.757.342
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(39.924.882.350)	(12.787.013.459)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		247.530.909	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(158.750.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	175.985.499
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		158.067.152.152	26.576.330.254
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.044.437.884	2.222.040.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.315.761.405)	16.187.342.736
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		418.289.729.242	297.871.966.021
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(246.146.812.789)	(230.716.698.541)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.215.974.275)	(930.751.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		131.926.942.178	66.224.516.280

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		621.420.986	185.856.616.358
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.161.001.729	81.708.392.335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		617.000	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	58.783.039.715	267.565.008.693

(*): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ lũy kế quý 2/2017 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất của Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế soát xét 6 tháng đầu năm 2017

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 01/02/2018, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361 **Fax:** 0236.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/6/2018 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 07/5/2018, thời điểm chốt danh sách cổ đông để họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 75,09% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 5,36% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 15,51% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 8,43% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 gồm:

• Hội đồng quản trị:

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Ủy viên
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên

• Ban Điều hành:

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Cần	Kế toán trưởng

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Đoàn Đức Hồng - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban	
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/5/2018)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá diếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 8 công ty con**4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/6/2018: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/6/2018: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/6/2018: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/6/2018: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thực hiện Nghị quyết số 15 NQ/VNECO-HDQT ngày 20/4/2018 của HDQT Tổng Công ty về việc thoái toàn bộ phần vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế - VNECO. Kể từ ngày 18/6/2018, Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế - VNECO không còn là Công ty con của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- 4.1.6. Tên Công ty** : Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1
Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận
Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/3/2018: 2.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%
- 4.1.7. Tên Công ty** : Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO
Địa chỉ : 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn...
- 4.1.8. Tên Công ty** : Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng
Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, , tỉnh Bình Thuận
Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/6/2018: 20.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%
- 4.1.9. Tên Công ty** : Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long
Địa chỉ : 174 Đại lộ Võ Văn Kiệt, phường 9, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
(Được thành lập theo quyết định số 05/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 05/02/2018)
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/6/2018: 25.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%
- 4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 3 công ty**
- 4.2.1. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2
Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/6/2018: 5.854.100.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%
- 4.2.2. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7
Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/6/2018: 9.560.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%
- 4.2.3. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10
Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/6/2018: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 28/1/10 Phan Đình Giót, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2018 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phân ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phân ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phân ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thuế nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ (30/6/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
Tiền mặt tại quỹ	3.109.328.422	2.352.423.594
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.673.711.293	51.304.875.357
Các khoản tương đương tiền	33.000.000.000	4.503.702.778
Cộng	58.783.039.715	58.161.001.729

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (30/6/2018)			Đầu năm (01/01/2018)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	3.011.852	1.264.200	(1.747.652)	3.011.852	1.324.400	(1.687.452)
- VE9 (279CP)	3.011.852	1.264.200	(1.747.652)	3.011.852	1.324.400	(1.687.452)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (30/6/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	307.200.000.000	307.200.000.000	161.200.000.000	161.200.000.000

b2. Dài hạn	Cuối kỳ (31/3/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (30/6/2018)		Đầu năm (01/01/2018)			
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp		
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		10.180.312.627		15.891.751.568		
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000		
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000		
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000		
Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết		(8.233.787.373)		(2.522.348.432)		
	Cuối kỳ (30/6/2018)		Đầu năm (01/01/2018)			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	33.204.010.541	0	3.888.113.620	39.933.544.320	(1.377.644.575)	7.901.149.224
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 (số lượng: 20 cổ phần)	179.472		179.472	807.624		807.624
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 (số lượng: 99 cổ phần)	916.740	0	916.740	1.617.712.740	(849.037.140)	768.675.600
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (số lượng: 104 cổ phần)	1.913.808	0	1.913.808	5.114.023.435	(528.607.435)	4.585.416.000
- Công ty CP Sông Ba (số lượng: 262.507 cổ phần)	2.381.000.521	0	3.885.103.600	2.381.000.521	0	2.546.250.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO (số lượng: 3.082.000 cổ phần)	30.820.000.000	0	(i)	30.820.000.000	0	(i)

(i): Theo quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2018 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	350.837.966.724	4.525.043.719	150.378.683.023	204.984.327.420
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	221.210.000	0	0	221.210.000
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	221.210.000	0	0	221.210.000
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.798.610.000	0	855.400.511	943.209.489
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Phải thu khác	1.798.610.000	0	855.400.511	943.209.489
5	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	146.693.915.375	2.829.367.137	149.523.282.512	0
	Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCĐ	13.646.278.617	0	13.646.278.617	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	133.047.636.758	2.829.367.137	135.877.003.895	0
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	1.000.000	22.710.108	0	23.710.108
	Phải thu khác	1.000.000	22.710.108		23.710.108
7	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	202.123.231.349	191.006.097	0	202.314.237.446
	Giao dịch liên quan đến Hợp đồng Xây dựng	0	0		0
	Phải thu khác	202.123.231.349	191.006.097	0	202.314.237.446
8	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	0	421.282.964	0	421.282.964
	Giao dịch liên quan đến Hợp đồng Xây dựng	0	0		0
	Phải thu khác	0	421.282.964	0	421.282.964
9	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	0	1.060.677.413	0	1.060.677.413
	Giao dịch liên quan đến Hợp đồng Xây dựng	0	0		0
	Phải thu khác	0	1.060.677.413	0	1.060.677.413
	CÔNG TY LIÊN KẾT	0	0	0	0
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Tổng cộng	350.837.956.724	4.525.043.719	150.378.683.023	204.984.327.420

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	41.731.417.182	51.596.416.901	78.319.406.091	15.008.427.992
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.574.172.252	12.484.983.641	14.311.840.400	(252.684.507)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.574.172.252	12.484.983.641	14.311.840.400	(252.684.507)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	8.805.407.788	15.108.613.324	15.648.163.897	8.265.857.215
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.805.407.788	15.108.613.324	15.648.163.897	8.265.857.215
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	26.467.101.952	11.774.954.671	30.484.078.202	7.757.978.421
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	26.467.101.952	11.774.954.671	30.484.078.202	7.757.978.421
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.891.085.190	12.221.515.265	17.875.323.592	(762.723.137)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.891.085.190	12.221.515.265	17.875.323.592	(762.723.137)
5	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	(6.350.000)	6.350.000	0	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(6.350.000)	6.350.000	0	0
	CÔNG TY LIÊN KẾT	18.044.741.190	25.694.240.080	40.690.068.116	3.048.913.154
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	10.047.566.895	8.001.528.270	10.658.672.707	7.390.422.458
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	10.047.566.895	8.001.528.270	10.658.672.707	7.390.422.458
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	1.140.713.433	116.966.599	0	1.257.680.032
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.140.713.433	116.966.599	0	1.257.680.032
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	6.856.460.862	17.575.745.211	30.031.395.409	(5.599.189.336)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.856.460.862	17.575.745.211	30.031.395.409	(5.599.189.336)
	Tổng cộng	59.776.158.372	77.290.656.981	119.009.474.207	18.057.341.146

3. Phải thu khách hàng**a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/6/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	14.205.012.655	13.481.936.113
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	9.070.418.896	7.127.353.548
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	54.090.730.775	31.103.168.140
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	5.675.445.321
Công ty Truyền Tải điện 3	7.698.376.185	9.477.788.523
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	0	544.726.542
Tổng Công ty ĐĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	5.692.650.142	5.484.839.307
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	4.112.717.801	6.393.473.669
Ban Quản lý DA lưới điện Hà Nội	36.411.456.126	19.634.113.461
Ban Quản lý DA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	801.140.779	7.873.738.384
Công ty Truyền Tải điện 2	656.302.491	656.302.491
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	3.206.720.087	733.421.006
Công ty CP Xây lắp điện 1	9.587.134.319	471.487.812
Công ty TNHH MTV điện lực Đồng Nai	1.583.814.404	1.583.814.404
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	5.099.325.222	4.464.646.020
Ông Lê Hữu Tín	0	26.787.968.683
	2.528.542.764	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đất Phú	14.000.000.000	0
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	2.695.889.406	1.322.895.595
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	26.901.129.647	27.472.079.115
Cộng	255.370.186.258	227.118.765.306

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	372.167.609	372.167.609
Cộng	372.167.609	372.167.609

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ (30/6/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	0	0	0	0
Phải thu khác (**)	553.751.976.470	(150.843.691.942)	296.130.391.420	(121.963.421.942)
Cộng	553.751.976.470	(150.843.691.942)	296.130.391.420	(121.963.421.942)

(*) Phải thu khác là các bên liên quan	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu kỳ	Dự phòng
	(30/6/2018)	(30/6/2018)	(01/01/2018)	(01/01/2018)
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

(**) Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu kỳ	Dự phòng
	(30/6/2018)	(30/6/2018)	(01/01/2018)	(01/01/2018)
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	493.846.327.579	(148.858.047.274)	276.081.012.412	(119.858.047.274)
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	0		0	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	1.682.438.290		214.783.092	
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	3.893.000.000		0	
Công ty Truyền tải điện 3	9.811.842		0	
Công ty CP Xây lắp điện 1	2.171.260.146		0	
Công ty Truyền tải điện 2	6.003.000.000		0	
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	0		0	
Ban QLDA Điện lực miền Nam - Tổng Công ty Điện lực miền Nam	0		0	
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	46.001.243.163		0	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.879	(89.340.573.879)	205.340.573.879	(60.340.573.879)
Phải thu tạm ứng	6.765.992.185		6.330.246.340	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	1.121.761.300		1.121.761.300	
Công ty TNHH Khách sạn Silk Path	126.148.686.000		0	
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	6.620.210.249		0	
Đền bù thay chủ đầu tư	20.000.000.000		0	
Dự thu lãi tiền gửi có thời hạn	4.369.578.082		0	
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	59.517.473.395	(59.517.473.395)	59.517.473.395	(59.517.473.395)
Phải thu các đối tượng khác	3.897.638.948	0	3.252.514.306	
- Các khoản thu khác tại Công ty con	59.905.648.891	(1.985.644.668)	20.049.379.008	(2.105.374.668)
Cộng	553.751.976.470	(150.843.691.942)	296.130.391.420	(121.963.421.942)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ (30/6/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0		0
Cộng		0		0

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/6/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.483.105.614	(33.762.087)	8.653.377.788	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	232.440.651	(1.878.552)	417.864.882	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.842.101.117	0	54.093.911.187	0
- Thành phẩm	12.178.212.216	(51.979.499)	8.114.284.902	(51.979.499)
- Hàng hóa	135.929.947	0	127.688.559	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	81.871.849.545	(87.620.138)	71.407.127.318	(87.620.138)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2018	170.044.422.770	65.822.603.020	33.420.176.748	7.474.118.904	276.761.321.442
Tăng trong kỳ	14.925.336.801	4.354.262.805	893.545.636	0	20.173.145.242
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.410.781.911	3.475.511.080	0	0	17.886.292.991
- Đầu tư mua sắm mới	330.415.799	878.751.725	893.545.636	0	2.102.713.160
- Tăng khác	184.139.091	0	0	0	184.139.091
Giảm trong kỳ	109.240.978.946	18.796.976.530	2.489.769.158	6.950.318.607	137.478.043.241
- Thanh lý, nhượng bán	1.217.181.735	0	252.751.470	0	1.469.933.205
- Giảm khác	108.023.797.211	18.796.976.530	2.237.017.688	6.950.318.607	136.008.110.036
Tại 30/6/2018	75.728.780.625	51.379.889.295	31.823.953.226	523.800.297	159.456.423.443
HAO MÓN					
Tại 01/01/2018	59.084.032.124	45.224.345.230	20.591.729.630	6.364.984.552	131.265.091.536
Tăng trong kỳ	2.034.503.345	1.799.892.056	1.149.729.828	104.624.321	5.088.749.550
- Khấu hao trong kỳ	2.034.503.345	1.799.892.056	1.149.729.828	104.624.321	5.088.749.550
- Tăng khác	0	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
<i>Giảm trong kỳ</i>	25.218.406.826	13.220.177.499	2.309.308.786	5.908.187.673	46.656.080.784
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	252.751.470	0	252.751.470
- Giảm khác	25.218.406.826	13.220.177.499	2.056.557.316	5.908.187.673	46.403.329.314
Tại 30/6/2018	35.900.128.643	33.804.059.787	19.432.150.672	561.421.200	89.697.760.302
GT CÒN LẠI TSCD HH					
Tại 01/01/2018	110.960.390.646	20.598.257.790	12.828.447.118	1.109.134.352	145.496.229.906
Tại 30/6/2018	39.828.651.982	17.575.829.508	12.391.802.554	(37.620.903)	69.758.663.141

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2018	20.594.174.083	50.086.320	694.300.540	21.338.560.948
<i>Tăng trong kỳ</i>	339.043.636	0	0	339.043.636
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	339.043.636	0	0	339.043.636
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	191.511.540	191.511.540
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	191.511.540	0
Tại 30/6/2018	20.933.217.724	50.086.320	502.789.000	21.486.093.044
HAO MÒN				
Tại 01/01/2018	1.780.040.704	50.086.320	661.511.540	2.491.638.564
<i>Tăng trong kỳ</i>	173.442.300	0	1.875.000	175.317.300
- Khấu hao trong kỳ	173.442.300	0	1.875.000	175.317.300
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	191.511.540	191.511.540
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	191.511.540	0
Tại 30/6/2018	1.953.483.004	50.086.320	471.875.000	2.475.444.324
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2018	18.814.133.384	0	32.789.000	18.846.922.384
Tại 30/6/2018	18.979.734.720	0	30.914.000	19.010.648.720

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Cuối kỳ (30/6/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
12. Tài sản dở dang dài hạn		
12a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	194.817.102.397	226.736.626.972
Cộng (11a)	194.817.102.397	226.736.626.972
12b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	58.767.776.939	58.563.708.757
Dự án cải tạo Khách sạn Xanh Đà Nẵng	0	17.669.709.342
Dự án điện gió Thuận Nhiên Phong 1	185.208.199.483	184.938.638.553
Các dự án khác	5.607.420.630	2.221.814.534
Cộng (11b)	249.583.397.052	263.393.871.186
Cộng (11a + 11b)	444.400.499.449	490.130.498.158
13. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	453.189.070	934.569.607
Cộng	453.189.070	934.569.607
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	6.571.891.140	15.487.951.280
- Chi phí trả trước dài hạn khác	50.441.032	1.747.303.683
Cộng	6.622.332.172	17.235.254.963

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuê tài chính**20.a. Vay ngắn hạn****- Công ty mẹ vay**

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân

Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng

Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng

Công ty CP Chứng khoán VNDirect

- Các Công ty con vay

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12

Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng vay ngắn hạn**20.b. Vay dài hạn****- Công ty mẹ vay**

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng

Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng

- Các Công ty con vay

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8

Cộng vay dài hạn

Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a

Cộng các khoản vay dài hạn**Cộng (20.a+20.b)**

	Cuối kỳ (30/6/2018)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
317.326.455.337	317.326.455.337	357.084.958.381	188.822.063.953	149.063.560.909	149.063.560.909	149.063.560.909
261.279.628.014	261.279.628.014	302.137.820.414	173.138.622.475	132.280.430.075	132.280.430.075	132.280.430.075
49.569.014.218	49.569.014.218	48.469.014.218	10.264.694.215	11.364.694.215	11.364.694.215	11.364.694.215
6.477.813.105	6.477.813.105	6.478.123.749	5.417.555.385	5.417.244.741	5.417.244.741	5.417.244.741
0	0		1.191.878	1.191.878	1.191.878	1.191.878
42.883.774.039	42.883.774.039	56.278.161.146	55.246.868.836	41.852.481.729	41.852.481.729	41.852.481.729
5.444.450.277	5.444.450.277	10.796.247.794	12.106.204.781	6.754.407.264	6.754.407.264	6.754.407.264
0	0	320.236.875	320.236.875	0	0	0
20.330.000.000	20.330.000.000	18.230.000.000	13.550.000.000	15.650.000.000	15.650.000.000	15.650.000.000
17.109.323.762	17.109.323.762	26.931.676.477	29.270.427.180	19.448.074.465	19.448.074.465	19.448.074.465
772.760.000	772.760.000	364.880.000	907.880.000	1.315.760.000	1.315.760.000	1.315.760.000
360.982.989.376	360.982.989.376	413.727.999.527	244.976.812.789	192.231.802.638	192.231.802.638	192.231.802.638
1.702.715.940	1.702.715.940	0	907.880.000	2.610.595.940	2.610.595.940	2.610.595.940
0	0	0	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
1.702.715.940	1.702.715.940	0	407.880.000	2.110.595.940	2.110.595.940	2.110.595.940
0	0	0	0	0	0	0
537.244.000	537.244.000	0	1.170.000.000	1.707.244.000	1.707.244.000	1.707.244.000
537.244.000	537.244.000		1.170.000.000	1.707.244.000	1.707.244.000	1.707.244.000
2.239.959.940	2.239.959.940	0	2.077.880.000	4.317.839.940	4.317.839.940	4.317.839.940
772.760.000	772.760.000	364.880.000	1.964.500.000	1.315.760.000	1.315.760.000	1.315.760.000
1.467.199.940	1.467.199.940	0	0	3.002.079.940	3.002.079.940	3.002.079.940
362.450.189.316	362.450.189.316	0	0	195.233.882.578	195.233.882.578	195.233.882.578



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/6/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	69.229.594.044	69.229.594.044	77.386.264.144	77.386.264.144
Công Ty TNHH Hùng Quý	0	0	263.720.215	263.720.215
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	0	0	457.823.847	457.823.847
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	813.446.013	813.446.013
Công Ty CP Xây Dựng và Thương Mại Sao Vàng	0	0	315.846.188	315.846.188
Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	0	0	5.646.161.893	5.646.161.893
Công ty CP Xây Dựng Khuê Mỹ	0	0	280.180.543	280.180.543
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	9.413.420.284	9.413.420.284	2.234.099.587	2.234.099.587
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	3.191.693.559	3.191.693.559	7.343.815.520	7.343.815.520
Công ty TNHH MTV Xây dựng Điện Miền Tây Cao Bằng	1.442.659.121	1.442.659.121	12.640.722.732	12.640.722.732
Công Ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	0	0	749.913.891	749.913.891
Công Ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	11.444.301.110	11.444.301.110		
Công ty Cổ phần Địa Ốc - Thịnh phát	16.261.105.140	16.261.105.140		
Phải trả cho cả đối tượng khác tại Công ty mẹ	5.649.680.205	5.649.680.205	12.977.861.245	12.977.861.245
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	20.594.172.913	20.594.172.913	32.653.506.526	32.653.506.526
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	8.648.102.490	8.648.102.490	18.044.741.190	18.044.741.190
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	7.390.422.458	7.390.422.458	10.047.566.895	10.047.566.895
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	6.856.460.862	6.856.460.862
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	1.257.680.032	1.257.680.032	1.140.713.433	1.140.713.433
Cộng (a+b)	77.877.696.534	77.877.696.534	95.431.005.334	95.431.005.334
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/6/2018)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2018)
a. Phải nộp	5.323.598.377	16.954.181.299	16.391.220.528	5.886.559.148
Thuế Giá trị gia tăng	2.845.966.471	10.681.069.134	10.138.649.923	3.388.385.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.210.556.757	3.698.440.516	4.570.013.563	1.338.983.710
Thuế thu nhập cá nhân	217.569.588	2.270.327.563	2.242.288.508	245.608.643
Thuế khác	49.505.561	304.344.086	(559.731.466)	913.581.113
b. Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng			0	284.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0
Thuế khác			0	0
Cộng			0	284.584
18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/6/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
a. Ngắn hạn				
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thí công DA Thủy Điện Hồi Xuân			362.202.497	370.330.313
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thí công Đz 220kV Thái Bình			531.691.700	465.046.854
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thí công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn			3.088.494.049	3.928.423.904
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thí công Đz 500kV DA XD Đường			54.353.897	59.353.897

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cao Tốc ĐNăng - QNgãi		
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110kV Thuận Nhiên	30.259.600.914	30.762.136.930
Phong - Mũi Né		
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV TTĐL Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	5.589.209.230	1.359.528.884
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh	764.489.756	615.946.230
Công ty mẹ phải trả Xây lắp TBA 500kV Tân Uyên và đấu nối	1.073.280.006	460.498.163
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD đấu nối	0	596.423.034
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Phù Mỹ	563.623.441	1.719.975.368
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110kV Cầu Bông - Bình Tân	1.107.071.384	1.122.674.159
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công TBA 110kV Di Linh - Bảo Lộc	40.224.146	66.160.031
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	839.652.978	76.439.751
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	10.389.056	0
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110kV Quỳnh Lưu - Diên Châu - Cửa Lò - Hưng Đông	43.533.940.038	0
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Nho Quan - Thanh Hoá thay dây năng cao khả năng tải	2.123.113.126	0
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Sông Tranh - Tam Kỳ (TT2)	0	0
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV đấu nối số 2 lô 18.1 đoạn từ TBA 500kV Đức Hòa đến G22.5A, DA TBA 500kV Đức Hòa (HD 2742 AMN)	3.650.267.455	0
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công TBA 110kV Đông Hoà và đường dây đấu nối (HD số 02. (TCTDLMNTNHH)	497.124.496	0
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Đô Lương	25.271.846	
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Phân pha dây dẫn ĐZ 110kV từ 177 Bình Long2 - 175 Mỹ Phước	1.383.195.754	0
Phải trả cho khách hàng ĐZ 110kV 174 Phan Thiết - 172 Phan Rí	1.050.000.000	0
Dự chi phí môi giới Chuyển nhượng CP Công ty CP Du lịch Xanh Huế - VNECO	31.818.181.818	0
Công ty mẹ dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	407.930.153	238.438.147
Công ty mẹ phải trả khác	2.618.073.530	2.978.050.518
Các Công ty con phải trả cho khách hàng	3.689.136.835	1.784.101.337
Cộng	135.080.518.105	46.603.527.520

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/6/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Kinh phí công đoàn	553.954.518	755.129.962
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	521.178.272	617.028.733
- Các khoản phải trả nợ khác (*)	6.082.269.603	45.994.395.898
Cộng	7.157.402.393	47.366.554.593

(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	3.472.024.482	42.102.890.796
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	954.343.775	41.861.148.800
+ Phải trả, phải nộp khác	2.517.680.707	241.741.996
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	2.610.245.121	3.891.505.102
Cộng	6.082.269.603	45.994.395.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Cuối kỳ (30/6/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
(**) Phải trả cho các bên liên quan		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.474.164.417	3.357.190.772
Cộng	5.474.164.417	3.357.190.772

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2018

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2018	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	67.738.575.547	16.680.299.459	112.199.003	(90.473.576.286)	28.858.458.299	0	936.867.831.095
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	5.811.962.598	0	0	0	0	0	5.811.962.598
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	199.005.732	0	199.005.732
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	327.207.009	0	327.207.009
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2018	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	73.550.538.145	16.680.299.459	112.199.003	(90.473.576.286)	28.730.257.022	0	942.551.592.416
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	66.126.628	21.274.020	0	0	0	87.400.648
- Lãi trong kỳ	0	0	0	107.455.423.246	0	0	0	0	0	107.455.423.246
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	3.990.497.859	0	0	0	0	0	3.990.497.859
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	1.036.465.484	0	1.036.465.484
- Giảm khác	0	0	0	2.218.148.732	0	0	(1.606.538.996)	1.200.217.779	0	1.811.827.515
Số dư tại 30/6/2018	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	174.797.314.800	16.746.426.087	133.473.023	(88.867.037.290)	26.493.573.759	0	1.043.255.625.452

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 30/6/2018, Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
Cộng	(88.867.037.290)

	Cuối kỳ (30/6/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	16.746.426.087	16.680.299.459
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	133.473.023	112.199.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chi tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	201.853.831.503	371.222.402.619	387.719.326.229	508.500.423.040
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	177.727.722.143	141.303.189.373	290.327.005.052	263.185.753.701
- Doanh thu bán hàng	7.853.686.191	11.827.900.251	12.400.926.388	16.525.174.356
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.947.457.349	10.038.981.936	13.719.691.084	20.003.308.129
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	14.197.736.265	208.071.069.213	71.024.600.142	208.658.732.304
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	127.229.055	(18.738.154)	247.103.563	127.454.550
2- Giá vốn hàng bán	194.236.515.282	208.946.674.176	360.008.674.751	322.707.333.238
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	171.509.093.851	130.285.450.041	273.954.825.298	230.217.587.301
- Giá vốn bán hàng	6.437.382.351	8.953.971.459	10.075.234.600	12.764.041.226
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.750.470.129	8.264.827.024	13.901.002.996	17.993.602.938
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	13.441.778.115	60.873.970.904	61.876.812.879	61.163.647.025
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	97.790.836	568.454.748	200.798.978	568.454.748
3- Doanh thu hoạt động tài chính	174.422.557.517	2.764.376.127	177.071.103.839	8.352.538.905
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.808.381.731	182.544.856	6.455.498.605	3.291.557.634
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	754.542.400	732.983.000	754.542.400	732.983.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.185	0	75.185	0
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	169.859.558.201	1.848.848.271	169.859.558.201	4.327.998.271
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	1.429.448	0
4- Chi phí tài chính	6.735.623.390	3.705.978.910	11.133.922.880	7.521.740.696
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	833.429.536	1.877.906.303	1.869.416.640
- CP cho vay và đi vay vốn	5.773.418.647	3.799.520.101	9.671.817.609	7.130.328.683
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	1.178.171	0	1.178.171
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	962.204.743		0	
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	(3.307.504.777)	(415.801.032)	(3.859.968.677)
- CP Tài chính khác	0	2.379.355.879	0	2.380.785.879
5- Thu nhập khác	1.359.914.628	7.273.626.490	2.652.044.183	13.669.466.362
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	113.636.364	648.799.785	596.707.908	6.378.065.361
- Lãi do đánh giá lại khoản chi phí đầu tư dự án để góp vốn vào đơn vị khác	0	6.060.188.313	0	6.060.188.313
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	1.246.278.264	564.638.392	2.055.336.275	1.231.212.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

6- Chi phí khác	654.882.081	1.307.870.168	1.230.083.184	12.292.891.361
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	98.500.000	5.189.135.237
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0		0	
- Khoản chậm nộp kê khai thuế nộp hộ cho người nước ngoài	0	0	0	8.007.666
- Các khoản phạt tại các Công ty con	32.830.845	87.483.022	32.830.845	87.483.022
- Điều chỉnh giá trị công trình	575.804.374	480.033.444	575.804.874	788.039.939
- Phạt do vi phạm hợp đồng	0	40.253.925	0	5.491.920.925
- Các khoản khác	46.246.362	700.099.777	522.947.465	728.304.572
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.824.133.601	27.782.006.548	4.570.013.563	30.763.453.145
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	2.824.133.601	27.782.006.548	4.570.013.563	30.763.453.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30 tháng 6 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	360.982.989.376	1.467.199.940	362.450.189.316
Phải trả người bán	77.877.696.534	-	77.877.696.534
Chi phí phải trả	135.080.518.105	-	135.080.518.105
Các khoản phải trả khác	7.157.402.393	-	7.157.402.393
Cộng	581.098.606.408	1.467.199.940	582.565.806.348

31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	192.231.802.638	3.002.079.940	195.233.882.578
Phải trả người bán	95.431.005.334	-	95.431.005.334
Chi phí phải trả	46.603.527.520	-	46.603.527.520
Các khoản phải trả khác	47.366.554.593	-	47.366.554.593
Cộng	381.632.890.085	3.002.079.940	384.634.970.025

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2018		31/12/2017		30/6/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	58.783.039.715	0	58.161.001.729	0	58.783.039.715	58.161.001.729
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	307.201.264.200	(1.747.652)	161.201.324.400	(1.687.452)	307.199.516.548	161.199.636.948
- Phải thu khách hàng	255.370.186.258	0	227.118.765.306	0	255.370.186.258	227.118.765.306
- Phải thu khác	553.751.976.470	(121.923.182.656)	296.130.391.420	(122.064.111.398)	431.828.793.814	174.066.280.022
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	33.204.010.541	0	39.933.544.320	(1.377.644.575)	33.204.010.541	38.555.899.745
TỔNG CỘNG	1.208.310.477.184	(121.924.930.308)	782.545.027.175	(123.443.443.425)	1.086.385.546.876	659.101.583.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2018		31/12/2017		30/6/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	362.450.189.316	0	195.233.882.578	0	362.450.189.316	195.233.882.578
- Phải trả người bán	77.877.696.534	0	95.431.005.334	0	77.877.696.534	95.431.005.334
- Chi phí phải trả	135.080.518.105	0	46.603.527.520	0	135.080.518.105	46.603.527.520
- Phải trả khác	7.157.402.393	0	47.366.554.593	0	7.157.402.393	47.366.554.593
Cộng	582.565.806.348	0	384.634.970.025	0	582.565.806.348	384.634.970.025

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Bất động sản, Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:

- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO: Kinh doanh bất động sản, dịch vụ, tư vấn, quản lý dự án...

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2018

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 2 năm 2018	Hoạt động Xây lắp				Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ	Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	VNECO Xanh Huế			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.218.450.477	14.698.313.555	25.821.593.319	15.694.305.849	0	175.040.280.119	(40.619.111.816)	201.853.831.503
Giá vốn hàng bán	9.874.616.392	12.784.969.755	26.388.676.448	14.423.802.847	0	171.608.893.623	(40.844.443.783)	194.236.515.282
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.343.834.085	1.913.343.800	(567.083.129)	1.270.503.002	0	3.431.386.496	225.331.967	7.617.316.221

Lũy kế năm 2018	Hoạt động Xây lắp				Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ	Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	VNECO Xanh Huế			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.068.253.567	18.796.080.725	27.860.777.360	18.446.654.741	10.603.076.821	339.221.452.991	(47.276.969.976)	387.719.326.229
Giá vốn hàng bán	17.956.819.909	16.366.300.240	28.046.297.645	16.485.822.661	9.140.076.843	319.398.470.254	(47.385.112.801)	360.008.674.751
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.111.433.658	2.429.780.485	(185.520.285)	1.960.832.080	1.462.999.978	19.822.982.737	108.142.825	27.710.651.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2018, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông của Công ty mẹ tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2017:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	201.853	371.222	(169.369)	(45,62)
2	Giá vốn hàng bán	194.236	208.946	(14.710)	(7,04)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.617	162.276	(154.659)	(95,31)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	174.422	2.764	171.658	6.210,49
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất giữa niên	107.455	70.045	37.410	53,41

Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2018 là 107.455 triệu đồng, tăng 53,41% tương đương tăng 37.410 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu xây lắp quý 2/2018 tăng 25,78% so với cùng kỳ năm 2017 tương đương tăng 36.424 triệu đồng; Doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản giảm 93,18% so với cùng kỳ năm 2017 tương đương giảm 193.874 triệu đồng (do quý 2/2017, VNECO đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ dự án khu tổ hợp trung tâm TMDV và căn hộ cao cấp VNECO PLAZA với giá trị chuyển nhượng trước thuế là 205.950 triệu đồng). Vì vậy, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2018 giảm 45,62% so với cùng kỳ năm 2017 tương đương giảm 169.369 triệu đồng;
- Do tình hình giá cát biến động và các chi phí đầu vào tăng nên tỷ lệ chi phí giá vốn xây lắp quý 2/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017 là 4,30%. Đồng thời, quý 2 năm 2017, lãi gộp của việc chuyển nhượng toàn bộ dự án khu tổ hợp trung tâm TMDV và căn hộ cao cấp VNECO PLAZA với giá trị là 146.996 triệu đồng. Các yếu tố trên đã tác động ảnh hưởng làm cho lợi nhuận gộp giảm 95,31% tương đương giảm 154.659 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017;
- Mặt khác, trong quý 2/2018, VNECO thực hiện thoái vốn đầu tư toàn bộ vào Công ty con là Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO, nên doanh thu hoạt động tài chính từ chênh lệch giữa giá phí thoái vốn và giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ khi thực hiện thoái vốn trên BCTC hợp nhất là 169.859 triệu đồng đã góp phần làm doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017 là 171.658 triệu đồng; Đồng thời điều chỉnh giảm thuế TNDN hoãn lại 11.787 triệu đồng để tăng lợi nhuận hợp nhất trong quý 2/2018 do trước đây Công ty mẹ trích lập dự phòng vào Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO.

Tất cả các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2018 đạt 113.267 triệu đồng tăng so với cùng kỳ năm 2017 là 53,52% tương đương tăng 39.486 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng